Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1503.00.90

Mã HS	1503.00.90
Mô tả hàng hóa	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:26:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15030090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1876
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1876
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1876
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1865
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1838
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1838
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1838
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1838
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1838
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1838
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1868
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1868

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1868
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1868
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1868
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1868
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1870
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1870
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1870
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1870
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1870
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1870
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1872
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1840
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1840
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1840
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1840
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1840
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1840
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1840
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1838
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1838
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1838
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1838
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1838
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1838
VCFTA	2022	2022	3	VC!D1879
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1879

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1879
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1879
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1879
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1879
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1878
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1878
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1878
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1878
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1878
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1878
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D1884
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E1884
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F1884
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G1884
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H1884
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1884
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D1841
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E1841
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F1841
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G1841
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H1841
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I1841
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D1843
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E1843
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F1843
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G1843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H1843
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I1843
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D1841
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E1841
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F1841
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G1841
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H1841
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I1841
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J1841
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1870
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1870
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1870
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1870
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1870
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1870
RCEP B	2022	2022	0	B!D1870
RCEP B	2023	2023	0	B!E1870
RCEP B	2024	2024	0	B!F1870
RCEP B	2025	2025	0	B!G1870
RCEP B	2026	2026	0	B!H1870
RCEP B	2027	2027	0	B!I1870
RCEP C	2022	2022	0	C!D1870
RCEP C	2023	2023	0	C!E1870
RCEP C	2024	2024	0	C!F1870
RCEP C	2025	2025	0	C!G1870
RCEP C	2026	2026	0	C!H1870

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1870
RCEP D	2022	2022	0	D!D1870
RCEP D	2023	2023	0	D!E1870
RCEP D	2024	2024	0	D!F1870
RCEP D	2025	2025	0	D!G1870
RCEP D	2026	2026	0	D!H1870
RCEP D	2027	2027	0	D!I1870
RCEP E	2022	2022	0	E!D1873
RCEP E	2023	2023	0	E!E1873
RCEP E	2024	2024	0	E!F1873
RCEP E	2025	2025	0	E!G1873
RCEP E	2026	2026	0	E!H1873
RCEP E	2027	2027	0	E!I1873
RCEP F	2022	2022	0	F!D1870
RCEP F	2023	2023	0	F!E1870
RCEP F	2024	2024	0	F!F1870
RCEP F	2025	2025	0	F!G1870
RCEP F	2026	2026	0	F!H1870
RCEP F	2027	2027	0	F!I1870
VIFTA	2024	2024	15	VI!F1737
VIFTA	2025	2025	15	VI!G1737
VIFTA	2026	2026	15	VI!H1737
VIFTA	2027	2027	15	VI!I1737

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1503.00 có 2 dòng thuế; dòng 1503.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1503.00.10 Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1503.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1503.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1876), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.